

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư Số 144/2017/TT-BTC Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017 hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý sử dụng tài sản công.

Căn cứ quyết định số 06/QĐ-PGD&ĐT ngày 9/01/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2019";

Căn cứ quyết định số 255/QĐ-PGD&ĐT ngày 22/11/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2019";

Căn cứ quyết định số 161/QĐ-PGD&ĐT ngày 26/7/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc bổ sung dự toán ngân sách nguồn không tự chủ năm 2019";

Căn cứ quyết định số 211/QĐ-PGD&ĐT ngày 27/9/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc bổ sung dự toán ngân sách nguồn không tự chủ năm 2019";

Căn cứ quyết định số 242/QĐ-PGD&ĐT ngày 29/10/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc bổ sung dự toán ngân sách nguồn không tự chủ năm 2019";

Căn cứ quyết định số 278/QĐ-PGD&ĐT ngày 16/12/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc bổ sung dự toán ngân sách nguồn không tự chủ năm 2019";

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của trường mầm non Trảng Lương (Kèm theo biểu mẫu 04 ngày 12/01/2020)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- BGH nhà trường;
- Lưu.

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Phong

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	dư cuối năm 2019
A	Quyết toán thu	860.895.750	852.107.372	
I	Tổng số thu	54.120.000	54.120.000	
1	Thu phí, lệ phí	54.120.000	54.120.000	
	<i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Thu sự nghiệp khác	806.775.750	797.987.372	8.788.378
	Tiền ăn, chất đốt	469.589.200	463.716.372	5.872.828
	Tiền ốm đau TS	48.280.600	48.280.600	
	Tiền đón sớm trả muộn	96.733.000	96.733.000	
	Tiền vệ sinh chung	8.160.000	8.160.000	
	Tiền nước sạch	4.864.000	4.864.000	
	Tiền thuê cấp dưỡng	116.802.400	116.802.400	
	Tiền trông trưa	33.252.000	33.252.000	
	Tiền vật dụng tiêu hao	18.673.000	18.673.000	
	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	10.421.550	7.506.000	2.915.550
II	Số thu nộp NSNN	54.120.000	54.120.000	
1	Phí, lệ phí	54.120.000	54.120.000	
	<i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			

2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
	(Chi tiết theo từng loại thu)			
III	Số được để lại chi theo chế độ			
1	Phí, lệ phí			
	Chi sửa chữa CSVS, chuyên môn			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)			
3	Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác	806.775.750	797.987.372	8.788.378
	Tiền ăn, chất đốt	469.589.200	463.716.372	5.872.828
	Tiền ốm đau TS	48.280.600	48.280.600	0
	Tiền đón sớm trả muộn	96.733.000	96.733.000	0
	Tiền vệ sinh chung	8.160.000	8.160.000	0
	Tiền nước sạch	4.864.000	4.864.000	0
	Tiền thuê cấp dưỡng	116.802.400	116.802.400	0
	Tiền trông trưa	33.252.000	33.252.000	0
	Tiền vật dụng tiêu hao	18.673.000	18.673.000	0
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	10.421.550	7.506.000	2.915.550
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.499.531.200	3.499.531.200	
I	Chi thường xuyên	2.823.000.000	2.823.000.000	
1	Chi thanh toán cá nhân	1.999.911.143	1.999.911.143	
	Mục 6000: Tiền lương	1.043.024.769	1.043.024.769	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	573.264.379	573.264.379	
	Mục 6200: Tiền thưởng	8.820.000	8.820.000	

	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	7.400.000	7.400.000	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	262.401.995	262.401.995	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	105.000.000	105.000.000	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	730.177.907	730.177.907	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	76.353.836	76.353.836	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	42.021.000	42.021.000	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.598.732	2.598.732	
	Mục 6650: Hội nghị	0	0	
	Mục 6700: Công tác phí	22.460.000	22.460.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	73.660.900	73.660.900	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	273.801.339	273.801.339	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	38.000.000	38.000.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	201.282.100	201.282.100	
3	Chi mua sắm, sửa chữa	9.000.000	9.000.000	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000	9.000.000	
	Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000	
4	Các khoản chi khác	83.910.950	83.910.950	
	Mục 7750: Chi khác	83.910.950	83.910.950	
II	Chi cải cách tiền lương	69.200.000	69.200.000	
	Chi thanh toán cá nhân	69.200.000	69.200.000	
	Mục 6000: Tiền lương	45.000.000	45.000.000	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	14.200.000	14.200.000	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	10.000.000	10.000.000	
III	Chi không thường xuyên	607.331.200	607.331.200	

1	Chi thanh toán cá nhân	16.324.000	16.324.000	
	Mục 6150: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân hỗ trợ học sinh	7.332.000	7.332.000	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	599.999.200	599.999.200	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	599.999.200	599.999.200	

Ngày 12 tháng 01 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Phong